

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
**CHI NHÁNH LONG THÀNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **04** / TTPTQĐ.CNLT-BT.N3

Long Thành, ngày 02 tháng 5 năm 2026

V/v Niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức ảnh hưởng dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua phường Long Thành (đợt 2).

Kính gửi: UBND phường Long Thành.

Căn cứ điểm 1, khoản 3, Điều 87 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ điểm b, khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 1757/UBND-KTNS ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện trình tự thực hiện công tác phối hợp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Thực hiện Thông báo số 183/TB-UBND ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc kết luận của Đồng chí Nguyễn Văn Út – Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc họp kiểm điểm, đánh giá tình hình triển khai thực hiện giải ngân vốn đầu tư công năm 2026.

Thực hiện Thông báo số 01/TB-UBND ngày 02/5/2026 của UBND phường Long Thành.

Ngày 03/5/2026, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành lập Phương án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân để thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường 769 đoạn qua phường Long Thành (đợt 2) (Đính kèm Phương án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ).

Nay Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành đề nghị UBND phường Long Thành niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND phường Long Thành, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường Long Thành trong thời hạn 10 ngày theo quy định tại điểm b, khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025.

Đề nghị UBND phường Long Thành quan tâm, sớm hỗ trợ thực hiện nội dung trên theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BGĐ.TTPTQĐCNLT;
- Tổ BT (đ/c Nhật; Sơn, Triều);
- Lưu: VT (T.A, Uyên, Nga).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Mai Ngọc Thắng**

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH LONG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PADMINSTRATION.CNLT-BT.N3

Long Thành, ngày 02 tháng 5 năm 2026

**PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN**  
**Về bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân để thực hiện dự án**  
**Nâng cấp mở rộng tuyến đường 769 đoạn qua phường Long Thành**

**I. Căn cứ pháp lý:**

Căn cứ Luật đất đai 2024 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 1757/UBND-KTNS ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện trình tự thực hiện công tác phối hợp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;



Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5356/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai đối với dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai về việc giao nhiệm vụ, triển khai dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án giải phóng mặt bằng mở rộng ĐT.769;

Căn cứ Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua xã Long Thành;

Căn cứ các thông báo thu hồi đất ngày 14/3/2026 của UBND xã Long Thành về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua xã Long Thành;

Căn cứ vào danh sách xác định vị trí các thửa đất số 40, 41/VPĐK.LT-TTLT ngày 28/02/2026; số 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53/VPĐK.LT-TTLT ngày 05/3/2026 của Văn phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh Long Thành;

Căn cứ Khoản 4, Điều 3, Nghị định số 88/2024/NĐCP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Theo đó “Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khác chấp thuận, quyết định hoặc giải quyết trước đó”. Căn cứ nội dung trên Ủy ban nhân dân xã Long Thành chịu trách nhiệm các nội dung xác nhận tại các mẫu số 2,3,4 kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Thực hiện Thông báo số 183/TB-UBND ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc kết luận của Đồng chí Nguyễn Văn Út – Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc họp kiểm điểm, đánh giá tình hình triển khai thực hiện giải ngân vốn đầu tư công năm 2026.

Căn cứ Thông báo số 01/TB-UBND ngày 02/5/2026 của UBND phường Long Thành liên quan đến việc xác nhận bổ sung thời điểm tạo lập tài sản, công trình và vật kiến trúc sau khi xác minh được tính pháp lý của công trình.

Căn cứ theo khoản 3, Điều 87, Luật đất đai năm 2024, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành lập phương án bồi thường, hỗ trợ Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua phường Long Thành để tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cụ thể như sau:

## **II. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ:**

### **1. Bồi thường đất:**

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Loại đất, vị trí đất để bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ vào nội dung xác nhận của UBND xã Long Thành về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, diện tích, loại đất; thông tin về đất, vị trí thửa đất, phiếu cung cấp thông tin, danh sách các thửa đất được xác định vị trí của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh Long Thành (*UBND phường Long Thành chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận về nguồn gốc đất theo quy định*).

Đơn giá bồi thường về đất:

Thực hiện theo Thông báo kết luận số 183/TB-UBND ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai. Theo đó, giao Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh



Long Thành thực hiện lập dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư với hệ số điều chỉnh giá đất tạm tính  $K=1,0$  để thực hiện niêm yết công khai, thẩm định, phê duyệt các phương án bồi thường đối với các công trình giao thông trên địa bàn tỉnh. Sau khi hệ số điều chỉnh giá đất được ban hành, Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh chỉ đạo các chi nhánh tiếp tục thực hiện lập và trình thẩm định, phê duyệt (bổ sung) phương án bồi thường đợt 2 với hệ số  $K$  được ban hành (đối với các trường hợp có hệ số  $K>1$ ).

Từ cơ sở trên, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành áp giá bồi thường về đất với hệ số điều chỉnh giá đất tạm tính  $K=1,0$  nhân với giá đất được quy định cụ thể tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Khoản 1, Điều 5, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai, quy định cụ thể như sau:

a) Giá đất vị trí 1: Được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này; trong đó:

- Phạm vi 1 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ đến hết mét thứ 100: Tính bằng 100% giá đất nông nghiệp vị trí 1;

- Phạm vi 2 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi từ trên 100 mét đến hết mét thứ 200: Tính bằng 80% giá đất nông nghiệp vị trí 1 nhưng không được thấp hơn giá đất tối thiểu theo từng địa bàn xã, phường quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quy định này;

- Phạm vi 3 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi từ trên 200 mét trở lên: Tính bằng 60% giá đất nông nghiệp vị trí 1 nhưng không được thấp hơn giá đất tối thiểu theo từng địa bàn xã, phường quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quy định này.

b) Giá đất vị trí 2 (vị trí còn lại): Tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 của tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này nhưng không được cao hơn giá đất tối đa và không được thấp hơn giá đất tối thiểu theo từng địa bàn xã, phường quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quy định này.

Trường hợp thửa đất, khu đất tại vị trí 2 (vị trí còn lại) mà xác định vị trí theo nhiều tuyến đường giao thông tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này thì giá đất được xác định theo tuyến đường giao thông có khoảng cách gần nhất tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ đến thửa đất, khu đất. Trường hợp khoảng cách bằng nhau thì áp giá theo tuyến đường giao thông có mức giá cao nhất.

**2. Bồi thường, hỗ trợ Nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác:**

Căn cứ nội dung xác nhận của UBND phường Long Thành về nguồn gốc thời điểm xây dựng Nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác. UBND phường Long Thành chịu trách nhiệm về thời điểm xây dựng đối với nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác.

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

### 3. Bồi thường, hỗ trợ cây trồng:

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Số tiền bồi thường thiệt hại về cây trồng được tính bằng số lượng cây trồng thực tế theo kết quả kiểm đếm nhân với đơn giá bồi thường tương ứng tại các phụ lục kèm theo các Quyết định này.

Đối với cây lâm nghiệp, cây hàng năm và những trường hợp cây lâu năm đơn lẻ thì Trung tâm thực hiện áp giá bồi thường, hỗ trợ. Đối với cây lâu năm chưa có Biên bản họp thống nhất năm trồng, năm thu hoạch của Hội đồng bồi thường xã Long Thành, Trung tâm tạm thời chưa áp giá. Sau khi Hội đồng bồi thường xã thống nhất về năm tuổi, năm thu hoạch, Trung tâm sẽ thực hiện áp giá bổ sung.

### 4. Thương di dời:

**Thương đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời gian quy định:** Căn cứ Điều 15, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### 5. Các chính sách hỗ trợ:

Đối với 139 trường hợp tại phương án này, UBND phường Long Thành xác nhận hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện được hỗ trợ theo các nội dung tại Mẫu số 04. Do đó, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành không tính toán các chính sách hỗ trợ theo quy định.

### 6. Nghĩa vụ tài chính:

Thực hiện trình tự thủ tục quy định tại Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành chuyển danh sách đến Thuế cơ sở 5 Đồng Nai xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định.

### III. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

- Tổng số trường hợp thu hồi: **139 trường hợp/223 thửa đất/30.957.8 m<sup>2</sup>**, cụ thể như sau:



- + Đất nông nghiệp: 30.082.1 m<sup>2</sup>.
- + Đất phi nông nghiệp (đất ở): 875.7 m<sup>2</sup>.
- Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **33.401.419.605 đồng.**

*Trong đó:*

- Bồi thường đất: 30.665.903.000 đồng.
- Thương di dời: 1.606.000.000 đồng.
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường (3,5%): 1.129.516.605 đồng.

*(Đính kèm bảng tổng hợp)*

Phương án dự kiến nêu trên sử dụng vào mục đích tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ ngay sau khi hết thời hạn niêm yết công khai tại UBND phường Long Thành, Nhà văn hoá khu Phước Hải, khu Bình Lâm, khu Hàng Gòn, khu 8, khu Thanh Bình điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong thời hạn 10 ngày, đề nghị UBND phường Long Thành ghi nhận ý kiến (nếu có) của các hộ dân về phương án bồi thường, hỗ trợ dự kiến.

Trên đây là phương án về bồi thường, hỗ trợ dự kiến thuộc dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua phường Long Thành (đợt 2).

Mẫu số 6

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (Đợt 2)**

Thuộc dự án: Nâng cấp mở rộng tuyến đường 769 đoạn qua phường Long Thành  
(Đính kèm phương án dự kiến ngày 02/5/2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành)

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )							Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp			Chưa sử dụng					
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm						
1	Trần Thị Bạch Tuyết	khu Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	223,3			223,3	223,3			163.009.000	12.000.000	175.009.000		
2	Vũ Minh Nhật	khu Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	124			124	124			90.520.000	8.000.000	98.520.000		
3	Nguyễn Trọng Tuấn và Lê Thị Mỹ Linh	tổ 7, khu phố 3, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	318,4			318,4	318,4			232.432.000	16.000.000	248.432.000		
4	Lê Tuấn Khanh	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	70,8			70,8	70,8			51.684.000	8.000.000	59.684.000		
5	Nguyễn Văn Gương và Nguyễn Thị Thùy Linh	tổ 02, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	66,7			66,7	66,7			48.691.000	4.000.000	52.691.000		
6	Nguyễn Trí Tình	khu phố Suối Trầu 2, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	129,6			129,6	129,6			94.608.000	8.000.000	102.608.000		
7	Lê Đình Hiền và Vũ Thị Mơ	khu 12, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	187			187	187			136.510.000	12.000.000	148.510.000		



STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )										Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp				Chưa sử dụng							
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng trồng lúa	Đất trồng hàng năm								
8	Trần Thu Hà	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	55,3		55,3	55,3							4.000.000	44.369.000		
9	Nguyễn Thanh Vân - Đoàn Thị Ngọc	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	159,1		159,1	159,1							12.000.000	128.143.000		
10	Huỳnh Văn Hoàng và Bùi Tri Thảo Sương	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	455,7		455,7	455,7							16.000.000	348.661.000		
11	Tạ Thị Hồng Thắm	5c Lê Vĩnh Huy, tổ 6, KP.7, thị trấn Cù Chi, Tp. HCM	93,1		93,1	93,1							8.000.000	75.963.000		
12	Trần Văn Phước và Trần Thị Hiếu	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	79,8		79,8	79,8							8.000.000	66.254.000		
13	Lê Hùng Phong	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	88,2		88,2	88,2							8.000.000	72.386.000		
14	Ngô Hồ Thanh Hùng	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	162,2		162,2	162,2							12.000.000	130.406.000		
15	Mai Thị Xuân	4.3 chung cư H2 đường số 5 cư xá Chu Văn An, p.26, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM	134		134	134							8.000.000	105.820.000		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thuởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp			Tổng	Nông nghiệp			Chưa sử dụng						
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất trồng cây lâu năm		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa								
16	Trần Quốc Cường	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	193,8			193,8	193,8				141.474.000		12.000.000	153.474.000			
17	Vũ Thị Hoàng Trang	Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	42,9	42,9	42,9						424.710.000		16.000.000	440.710.000			
18	Nguyễn Anh Hào	ấp 1, xã An Phước, Tp. Đồng Nai	166,6			166,6	166,6				121.618.000		12.000.000	133.618.000			
19	Võ Văn Phương	lô 10, ấp 2, xã An Phước, tỉnh Đồng Nai	98,6			98,6	98,6				71.978.000		8.000.000	79.978.000			
20	Đoàn Minh Dũng (chép) chưa xác định người thừa kế hợp pháp	lô 9, Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành	292,6			292,6	292,6				213.598.000		16.000.000	229.598.000			
21	Lê Thị Thu Hà	334/28 Lê Trần Tấn, phường Tây Thạnh, Tp. HCM	304,9	102,4	102,4	202,5	202,5				1.161.585.000		20.000.000	1.181.585.000			
22	Trần Thị Hậu	ấp Vương Dừa, phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	48,9			48,9	48,9				35.697.000		4.000.000	39.697.000			
23	Hoàng Trọng Đức	140/39 Bình Quới, phường Bình Quới, thành phố Hồ Chí Minh	59,8			59,8	59,8				43.654.000		4.000.000	47.654.000			
24	Võ Thị Hằng Nga	lô 10, khu 12, xã Bình an, thành phố Đồng Nai	81,1			81,1	81,1				59.203.000		8.000.000	67.203.000			

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )							Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp			Chưa sử dụng						
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm		Đất trồng lúa					
25	Võ Thị Hồng - Võ Kim Hoa (dssd)	172 đường 5, tổ 11, Khu phố 2, phường Phước Bình, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM; khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	354,4			354,4	354,4				16.000.000	274.712.000		
26	Võ Hữu Thời	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	438,5			438,5	438,5				16.000.000	336.105.000		
27	Nguyễn Thảo Mỹ	khu 12, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	191,4			191,4	191,4				12.000.000	151.722.000		
28	Võ Ngọc Diệp	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	191,3			191,3	191,3				12.000.000	151.649.000		
29	Lê Bá Thị Trinh	tổ 17, khu phố Trầu, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	142,7	2,5	2,5	140,2	140,2				12.000.000	139.096.000		
30	Nguyễn Văn Gương	tổ 2, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	145,1			145,1	145,1					105.923.000		
31	Nguyễn Thị Phương	số 9/9 đường 128, tổ 10, khu phố 25, phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh	122,7			122,7	122,7				8.000.000	97.571.000		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp			Nông nghiệp			Chưa sử dụng							
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa								
32	Nguyễn Thị Cẩm	Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	97,5	97,5	97,5							965.250.000		20.000.000	985.250.000		
33	Huỳnh Văn Sang	78 Lý Thường Kiệt, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh	91,7									66.941.000		8.000.000	74.941.000		
34	Võ Ngọc Tiên và Nguyễn Bích Sơn	tổ 11, Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	1.344									981.120.000		20.000.000	1.001.120.000		
35	Võ Thị Liên (Đg chết) - chưa xác định người thừa kế	Khu phố Phước Long, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	845,1									616.923.000		20.000.000	636.923.000		
36	Ngô Thị Hiền (ĐG, chết) Bùi Tân Định (ĐG, SĐ) chưa xác định người thừa kế hợp pháp	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	294,8									215.204.000		16.000.000	231.204.000		
37	Phạm Thị Loan	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành Tp. Đồng Nai	161,2									117.676.000		12.000.000	129.676.000		
38	Lê Hoàng Trọng Duy và Lê Hoàng Trọng Tuấn đồng sử dụng	Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	164,2									119.866.000		12.000.000	131.866.000		
39	Ngô Đăng Thiên Trang	105 Lô L, C/C Nguyễn Kim, P.7, Q.10, Tp.HCM	101,8									74.314.000		8.000.000	82.314.000		
40	Huỳnh Thanh Hòa	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành	232,6									169.798.000		12.000.000	181.798.000		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )										Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp				Chưa sử dụng							
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất trống	Đất trồng	Chưa sử dụng				
41	Ngô Đức Cường và Nguyễn Thị Hoa	tổ 8 khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	205,8		205,8	205,8								12.000.000	162.234.000	
42	Phạm Thị Linh	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	233,3		233,3	233,3								12.000.000	182.309.000	
43	Trần Văn Chính	tổ 4 khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Hồ Chí Minh	328,7		328,7	328,7								16.000.000	255.951.000	
44	Võ Ngọc Hà	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	119,4		119,4	119,4								8.000.000	95.162.000	
45	Trương Văn Lộc	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	572,7		572,7	572,7								16.000.000	434.071.000	
46	Tô Phú Cường	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	438		438	438									319.740.000	
47	Huỳnh quốc Duy	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	100,6		100,6	100,6								8.000.000	81.438.000	
48	Trần Thanh Thủy	78 Lý Thường Kiệt, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh	304		304	304								16.000.000	237.920.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )										Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp			Nông nghiệp				Chưa sử dụng							
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa									
49	Phạm Đức Trí	Khu phố Bình Lâm, phường Long Bình, thành phố Đồng Nai	272,7			272,7	272,7					199.071.000		12.000.000	211.071.000			
50	Trần Minh Tâm và Tư Kim Vân	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	297,9			297,9	297,9					217.467.000		16.000.000	233.467.000			
51	Nguyễn Thị Hồng	Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	99,9			99,9	99,9					72.927.000		8.000.000	80.927.000			
52	Trần Phúc Ngọc - Trần Thị Hương (dsd)	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai; Khu phố Hải Hà 2, xã Long Hải, Tp. HCM	182,7			182,7	182,7					133.371.000		12.000.000	145.371.000			
53	Lâm Kim Thanh	lô 3, khu phố Ba Đình, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	465,4			465,4	383,7	81,7				339.742.000		16.000.000	355.742.000			
54	Võ Tấn Hưng (đứng giấy - sử dụng) - Nguyễn Thị Chiếu (đứng giấy - chết - chưa xác định thừa kế)	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	242,5			242,5	242,5					177.025.000		12.000.000	189.025.000			
55	Hoàng Xuân Minh và Võ Thị Lan	lô 2, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	112			112	112					81.760.000		8.000.000	89.760.000			

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp				Chưa sử dụng									
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa						
56	Hoàng Ngọc Yến	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	158,4			158,4			158,4							12.000.000	127.632.000	
57	Lê Khắc Thương	KP Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	199,2			199,2			199,2							12.000.000	157.416.000	
58	Lư Thanh Việt	xã Long Phước, Tp. Đồng Nai	98,6	1,4	1,4	97,2			97,2							8.000.000	92.816.000	
59	Trần Trung Hiếu	tổ 6, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	140			140			140							12.000.000	114.200.000	
60	Lâm Thị Ngọc Thủy	khu phố Bình Lâm	225,2			225,2			225,2							12.000.000	176.396.000	
61	Phạm Thị Thu	tổ 1, ấp Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	173,3			173,3			173,3							12.000.000	138.509.000	
62	Phạm Thị Lành	tổ 6, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	387,8			387,8			387,8							16.000.000	299.094.000	
63	Hoàng Thị Tuy Lan	148/10 đường Trần Khắc Chân, KP 24, phường Đức Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	210,4			210,4			210,4							12.000.000	165.592.000	
64	Nguyễn Thành Luyên	khu 13, xã Bình An, Tp. Đồng Nai	274			274			274							16.000.000	216.020.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )										Giá trị bồi thường, hồ trợ về đất	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hồ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp			Nông nghiệp			Chưa sử dụng							
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa								
65	Nguyễn Thị Hiệp	KP Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	529,3			529,3	529,3					386.389.000		16.000.000	402.389.000		
66	Lê Thế Sơn, Lê Thế Lâm, Lê Thế Văn, Lê Thế Hải và Lê Thế Hà đồng sử dụng	Kp Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai, 20/10 Kp Tân Thàmg, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh.	227			227	227					165.710.000		12.000.000	177.710.000		
67	Nguyễn Tấn Hòa	Khu phố Phước Hải, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	1.182,80			1.182,80	1.182,80					863.444.000		20.000.000	883.444.000		
68	Võ Minh Tân	tổ 2, Kp Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	71,3			71,3	71,3					52.049.000		8.000.000	60.049.000		
69	Lý Hữu Dũng	ấp Phước Lương, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai	276,2			276,2	276,2					201.626.000		16.000.000	217.626.000		
70	Trần Xuân Đại và Dương Thị Hòa	124 Nguyễn văn Cừ, P. Lộc Sơn, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	139,3			139,3	139,3					101.689.000		12.000.000	113.689.000		
71	Trần Thị Lan Hương	Kp Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	49,2			49,2	49,2					35.916.000		4.000.000	39.916.000		
72	Nguyễn Văn Thắng	Kp Văn Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	19,3			19,3	19,3					14.089.000		2.000.000	16.089.000		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp			Nông nghiệp				Chưa sử dụng						
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa								
73	Nguyễn Thị Miên	tổ 3, khu Bàu Cá, xã An Phước, thành phố Đồng Nai	205,6		205,6	205,6								150.088.000	12.000.000	162.088.000	
74	Thái Thị Ánh Hoa	423 tổ 3, kp 4, phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai	84,2		84,2	84,2								61.466.000	8.000.000	69.466.000	
75	Lê Thị Lệ Hoa	14/15 đường Hồ Văn Long, kp4, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh	647,8		647,8	647,8								472.894.000	16.000.000	488.894.000	
76	Nguyễn Hoàng Bá	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	149	50	99	99	50	99						567.270.000	20.000.000	587.270.000	
77	Đoàn Cửu Long và Nguyễn Tuyết Trinh	39/4/16 đường Trục, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh	186,6		186,6	186,6								136.218.000	12.000.000	148.218.000	
78	Trương Minh Hoàng	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	235,2		235,2	235,2								171.696.000	12.000.000	183.696.000	
79	Huỳnh Thanh Thuận	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	298,8		298,8	298,8								218.124.000	16.000.000	234.124.000	
80	Trần Xuân Đại	124 Nguyễn Văn Cừ, phường B'Lao, tỉnh Lâm Đồng	73,8	2	71,8	71,8	2	71,8						72.214.000		72.214.000	
81	Phạm Tuấn Long	340/71 tổ 1, KP 10, phường Trung Mỹ Tây, TP. HCM	79,4	34,7	44,7	44,7	34,7	44,7						376.161.000	16.000.000	392.161.000	
82	Lâm Quang Thiệu	tổ 7, Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	73,2		73,2	73,2								53.436.000	8.000.000	61.436.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )										Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị về sách hồ trợ	Thương di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp			Nông nghiệp			Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng hàng năm							Đất trồng lúa
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng hàng năm	Đất trồng lúa										
83	Lê Thanh Giàu	tổ 1, Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	219,7			219,7	219,7						160.381.000		12.000.000	172.381.000			
84	Vũ Văn Thông	tổ 3, Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	188,2			188,2	188,2						137.386.000		12.000.000	149.386.000			
85	Mai Thị Cẩm Vân	Khu phố Văn Hải, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	28,3	0,9	0,9	27,4	27,4						28.912.000		4.000.000	32.912.000			
86	Võ Nguyễn Hạnh Tuyền	159/19/2 Bạch Đằng, phường Tân Sơn Hòa, Tp. HCM	1.638,80			1.638,80	1.638,80						1.196.324.000		20.000.000	1.216.324.000			
87	Nguyễn Thị Kim Liễu và Nguyễn Thị Kim Phương đồng sử dụng	KP Bung Cọ, phường Long Thành; KP Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	90,8			90,8	90,8						66.284.000		8.000.000	74.284.000			
88	Lưu Văn Sơn	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	434,5			434,5	434,5						317.185.000		16.000.000	333.185.000			
89	Lê Thị Nga	Tổ 1, Khu phố Bình Lâm, P. Long Thành, Tp. Đồng Nai	89,4			89,4	89,4						65.262.000		8.000.000	73.262.000			
90	Nguyễn Thị Kiều Tiên	tổ 2, kp Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	130,3			130,3	130,3						95.119.000		8.000.000	103.119.000			
91	Trần Văn Tu và Nguyễn Thị Hanh	59/1 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh	116,7			116,7	116,7						85.191.000		8.000.000	93.191.000			
92	Nguyễn Thị Thiệu	Tổ 1, Khu phố Hàng Gòn, P. Long Thành, Tp. Đồng Nai	318,4			318,4	318,4						232.432.000		16.000.000	248.432.000			
93	Võ Thị Hà	Kp Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	140,1	140,1	140,1								1.386.990.000		20.000.000	1.406.990.000			
94	Phan Doãn Phúc	Khu phố Cầu Xéo, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	112,2			112,2	112,2						81.906.000		8.000.000	89.906.000			



STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )							Giá trị bồi thường, hồ trợ về đất	Giá trị về sách hồ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hồ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp			Chưa sử dụng					
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm						
95	Trần Thị Hương, Trần Phúc Thảo, Trần Quang An, Trần Phúc Ngọc đồng sử dụng	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai; Phú Nghĩa, Đồng Nai; khu phố Hải Hà 2, TT Long Thành, Long Điền, Bà Rịa - Vũng Tàu.	318,4			318,4	318,4				16.000.000	248.432.000		
96	Nguyễn Văn Hóa	kp Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	93,1	30	30	63,1	63,1				16.000.000	359.063.000		
97	Vô Minh Trí	tổ 2, ấp Bình Lâm, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	152,9			152,9	152,9				12.000.000	123.617.000		
98	Nguyễn Thanh Bình	kp Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	510,6			510,6	510,6				16.000.000	388.738.000		
99	Nguyễn Thị Quý	Khu phố Bình Lâm. xã Long Thành	215,3			215,3	215,3				12.000.000	169.169.000		
100	Cao Phương Vũ	tổ 1, Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	272,4			272,4	272,4				12.000.000	210.852.000		
101	Lê Thanh Sang	tổ 1, KP Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	260,8			260,8	260,8				12.000.000	202.384.000		
102	Lâm Quang Thi	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	86,2			86,2	86,2				8.000.000	70.926.000		
103	Ngô Đình Quang	tổ 2, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	80,1	23,7	23,7	56,4	56,4				16.000.000	291.802.000		
104	Nguyễn Thị Hương	xã Thiệu Trung, tỉnh Thanh Hoá	78,9			78,9	78,9				8.000.000	65.597.000		
105	Trần Thị Phương	khu phố 6,	73,9			73,9	73,9				8.000.000	61.947.000		
106	Lê Thanh Hậu	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	114,8			114,8	114,8				8.000.000	91.804.000		
107	Trần Thị Thủy Ngân	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	55,5			55,5	55,5				4.000.000	44.515.000		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )										Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp			Nông nghiệp				Tổng	Chưa sử dụng						
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa									
108	Đình Xuân Thảo	số 9, Phạm Thế Hiển, Kp.3, P. Long Khánh, Tp. Đồng Nai	117,9			117,9							86.067.000		8.000.000	94.067.000		
109	Nguyễn Mạnh Cảm	lô 2, kp Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	120,1			120,1							87.673.000		8.000.000	95.673.000		
110	Ngô Hoàng Long, Ngô Ngọc Quyết và Ngô Ngọc Thăng (dscđ)	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	455,3	172	172	283,3	283,3						1.909.609.000		20.000.000	1.929.609.000		
111	Nguyễn Thị Mèo	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	217,3			217,3	217,3						158.629.000		12.000.000	170.629.000		
112	Nguyễn Văn Dược	162/7/1/17 Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh	110,4			110,4	110,4						80.592.000		8.000.000	88.592.000		
113	Bùi Thị Huỳnh Trinh	Kp Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	206,6			206,6	206,6						150.818.000		12.000.000	162.818.000		
114	Phạm Văn Huy	76, tổ 3, ấp 4, xã An Hoà, thành phố Đồng Nai	686,9			686,9	686,9						501.437.000		20.000.000	521.437.000		
115	Hoàng Văn Cường	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	255,5			255,5	255,5						186.515.000		12.000.000	198.515.000		
116	Lê Huỳnh Anh Hiếu	353/2/2/3, phường Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp. HCM	194,2			194,2	194,2						141.766.000		12.000.000	153.766.000		
117	Cao Phương Thanh Nguyệt	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, TP Đồng Nai	146,1			146,1	146,1						106.653.000		12.000.000	118.653.000		
118	Trần Thị Thanh Thùy	267/C Trịnh Đình Trọng, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	396,7			396,7	396,7						289.591.000		16.000.000	305.591.000		
119	Lê Thị Lân	Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	130,6	53,3	53,3	77,3	77,3						584.099.000		20.000.000	604.099.000		
120	Võ Thị Bạch	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	83,2	60,9	60,9	22,3	22,3						655.729.000		20.000.000	675.729.000		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )							Giá trị bồi thường, các chính sách hỗ trợ	Giá trị về thương đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp			Chưa sử dụng					
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng trồng lúa năm		Đất				
121	Phan Thị Thu Hiền	Khu phố Hàng Gòn, P. Long Thành, Tp. Đồng Nai	114		114	114					8.000.000	91.220.000	
122	Nguyễn An Thanh Bình	khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	267,1		267,1	267,1					12.000.000	206.983.000	
123	Nguyễn Văn Bé và Lê Thị Kim Thanh	kp Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	154,3		154,3	154,3					12.000.000	124.639.000	
124	Đặng Thị Thảo và Mai Thị Kim	101 Nguyễn Văn Nghi, phường Hành Thông Tây, TP. HCM; 662/47 đường Sư Vạn Hạnh, phường Hòa Hưng, TP. HCM	74,6	1,7	72,9	72,9					8.000.000	78.047.000	
125	Phạm Thị Hương	Khu phố Bình Lâm, P. Long Thành, Tp. Đồng Nai	98,7		98,7	98,7					8.000.000	80.051.000	
126	Nguyễn Văn Hà	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	72,5		72,5	72,5					8.000.000	60.925.000	
127	Lê Văn Hùng và Lý Thị Thanh	tổ 1, kp Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	87,3		87,3	87,3					8.000.000	71.729.000	
128	Nguyễn Thị Thu Thủy	Khu phố Bình Lâm, Phường Long Thành, TP. Đồng Nai	171,7		171,7	171,7					12.000.000	137.341.000	
129	Phạm Tuấn Chiêu	tổ 6, khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	547,4		547,4	547,4					16.000.000	415.602.000	
130	Bùi Thị Tâm	Khu phố Bình Lâm, P. Long Thành, Tp. Đồng Nai	95,5		95,5	95,5					8.000.000	77.715.000	
131	Nguyễn Võ Trường An	kp Phước Long, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	74,2	1,5	72,7	72,7					8.000.000	75.921.000	
132	Nguyễn Thị Kim Ánh	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	69,2		69,2	69,2					8.000.000	58.516.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )										Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp			Nông nghiệp			Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng hàng năm							Đất trồng lúa
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng hàng năm										
133	Trần Dũng Lộc	Khu phố Kim Sơn, Phường Long Thành, tỉnh Đồng Nai	116,6				116,6	116,6					85.118.000		8.000.000	93.118.000			
134	Nguyễn Tuấn Dương	Tổ 7, Khu phố Bình Lâm, P. Long Thành, Tp. Đồng Nai	109,2				109,2	109,2					79.716.000		8.000.000	87.716.000			
135	Lê Hùng Sang - Nguyễn Thị Quít	tổ 3, Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	102,7				102,7	102,7					74.971.000		8.000.000	82.971.000			
136	Lâm Văn Mạnh	50/288 Quang Trung, kp 3, phường Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh	256				197,8	197,8					720.574.000		20.000.000	740.574.000			
137	Ngô Văn Ngời	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	249,7				249,7	249,7					182.281.000		12.000.000	194.281.000			
138	Lý Thị Hồng	tổ 6, Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	165				165	165					120.450.000		12.000.000	132.450.000			
139	Nguyễn Như Hùng	tổ 8, Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	265,1				265,1	265,1					193.523.000		12.000.000	205.523.000			
<b>Tổng</b>			<b>30.957,8</b>	<b>875,7</b>	<b>875,7</b>	<b>30.082,1</b>	<b>30.000,4</b>	<b>81,7</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>30.665.903.000</b>	<b>0</b>	<b>1.606.000.000</b>	<b>32.271.903.000</b>					
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																			
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%																			
<b>Tổng cộng (1+2):</b>																<b>33.401.419.605</b>			

